

SỞ Y TẾ**ĐÓI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024**

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số: 1699/TB-SYT ngày 14/4/2025)

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	19.637.068.103
	a. Từ NSNN cấp	19.637.068.103
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	19.169.535.640
	a. Chi phí hoạt động	19.169.535.640
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	-
3	Thặng dư/thâm hụt	467.532.463
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	1.395.427.000
2	Chi phí	701.664.053
3	Thặng dư/thâm hụt	693.762.947
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	9.464.268
2	Chi phí	1.621.712
3	Thặng dư/thâm hụt	7.842.556
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	-
2	Chi phí khác	-
3	Thặng dư/thâm hụt	-
V	Chi phí thuế TNDN	85.702.578
VI	Các khoản phải nộp NSNN khác	-
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm	1.083.435.388
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	1.087.258.431

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số: 1699/TB-SYT ngày 14/4/2025)

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

DVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Loại 130	
		Tổng số	Khoản 131
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	392.190.000	392.190.000
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	22.885.873	22.885.873
	- Kinh phí đã nhận	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	22.885.873	22.885.873
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	369.304.127	369.304.127
	- Kinh phí đã nhận	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	369.304.127	369.304.127
2	Dự toán được giao trong năm	20.634.548.416	20.634.548.416
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.941.197.689	14.941.197.689
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.693.350.727	5.693.350.727
3	Tổng số được sử dụng trong năm	21.026.738.416	21.026.738.416
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.964.083.562	14.964.083.562
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.062.654.854	6.062.654.854
4	Kinh phí thực nhận trong năm	20.197.604.093	20.197.604.093
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.884.842.066	14.884.842.066
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.312.762.027	5.312.762.027
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	20.197.604.093	20.197.604.093
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.884.842.066	14.884.842.066
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.312.762.027	5.312.762.027
6	Kinh phí giảm trong năm	733.111.330	733.111.330
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62.530.000	62.530.000
	- Đã nộp NSNN	-	-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-
	- Dự toán bị hủy	62.530.000	62.530.000
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	670.581.330	670.581.330
	- Đã nộp NSNN	-	-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-
	- Dự toán bị hủy	670.581.330	670.581.330
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	96.022.993	96.022.993
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.711.496	16.711.496

STT	Chỉ tiêu	Loại 130	
		Tổng số	Khoản 131
	- Kinh phí đã nhận	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	16.711.496	16.711.496
7.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	79.311.497	79.311.497
	- Kinh phí đã nhận	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	79.311.497	79.311.497
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	-	-
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi chi	-	-
4	Kinh phí được sử dụng trong năm	-	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-
	- Số dư dự toán	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	-	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm	-	-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	-	-
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	-
6	Kinh phí giảm trong năm	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-
	- Dự toán bị hủy	-	-
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-
	- Số dư dự toán	-	-
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	-	-
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	-	-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	-	-
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	-	-
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	-	-
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	-	-
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	-	-

STT	Chỉ tiêu	Loại 130	
		Tổng số	Khoản 131
3	Số thu được trong năm	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI	-	-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	423.860.878	423.860.878
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	423.860.878	423.860.878
2	Dự toán được giao trong năm	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-
3	Số thu được trong năm	1.404.891.268	1.404.891.268
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	949.246.774	949.246.774
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	455.644.494	455.644.494
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	1.828.752.146	1.828.752.146
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	949.246.774	949.246.774
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	879.505.372	879.505.372
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	1.394.116.261	1.394.116.261
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	949.246.774	949.246.774
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	444.869.487	444.869.487
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	434.635.885	434.635.885
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	434.635.885	434.635.885

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số: 1699/TB-SYT ngày 14/4/2025)
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

ĐVT: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
				Tổng cộng	21.591.720.354	20.197.604.093				1.394.116.261
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15.834.088.840	14.884.842.066				949.246.774
130	131			Y tế dự phòng	15.834.088.840	14.884.842.066				949.246.774
		6000		Tiền lương	7.591.295.214	7.522.869.600				68.425.614
			6001	Lương theo ngạch, bậc	7.522.869.600	7.522.869.600				
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	68.425.614					68.425.614
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	203.134.900					203.134.900
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	203.134.900					203.134.900
		6100		Phụ cấp lương	3.960.673.760	3.770.488.977				190.184.783
			6101	Phụ cấp chức vụ	222.509.330	222.509.330				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	105.113.714	105.113.714				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	58.263.545	58.263.545				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.503.816.591	3.313.631.808				190.184.783
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.480.000	6.480.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	64.490.580	64.490.580				
		6250		Phúc lợi tập thể	2.963.000	2.963.000				
			6299	Chi khác	2.963.000	2.963.000				
		6300		Các khoản đóng góp	1.886.625.666	1.833.306.578				53.319.088
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.365.709.778	1.325.441.478				40.268.300
			6302	Bảo hiểm y tế	241.796.921	234.548.627				7.248.294
			6303	Kinh phí công đoàn	158.141.415	156.365.751				1.775.664
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	81.188.611	77.967.147				3.221.464
			6349	Các khoản đóng góp khác	39.788.941	38.983.575				805.366
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	197.993.016	184.997.746				12.995.270



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6501	Tiền điện	153.939.469	153.939.469				
			6502	Tiền nước	20.472.591	20.472.591				
			6503	Tiền nhiên liệu	22.380.956	10.585.686				11.795.270
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.200.000					1.200.000
		6550		Vật tư văn phòng	54.386.000	52.486.000				1.900.000
			6551	Văn phòng phẩm	30.434.000	28.534.000				1.900.000
			6553	Khoản văn phòng phẩm	11.380.000	11.380.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	12.572.000	12.572.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	42.203.173	42.203.173				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.842.446	1.842.446				
			6603	Cước phí bưu chính	14.643.533	14.643.533				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	15.817.194	15.817.194				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.800.000	1.800.000				
			6618	Khoản điện thoại	8.100.000	8.100.000				
		6650		Hội nghị	2.720.000	2.720.000				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	600.000	600.000				
			6699	Chi phí khác	2.120.000	2.120.000				
		6700		Công tác phí	70.754.000	59.094.000				11.660.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	23.030.000	21.020.000				2.010.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	13.004.000	9.754.000				3.250.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	20.800.000	14.400.000				6.400.000
			6704	Khoản công tác phí	13.920.000	13.920.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	22.600.000	22.600.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	19.800.000	19.800.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	2.800.000	2.800.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	90.294.028	90.294.028				
			6901	Ô tô dùng chung	8.060.000	8.060.000				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1.900.000	1.900.000				
			6907	Nhà cửa	3.495.028	3.495.028				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	34.000.000	34.000.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	17.800.000	17.800.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.765.000	2.765.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	22.274.000	22.274.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	185.809.998	89.744.300				96.065.698
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	105.999.198	9.933.500				96.065.698
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	32.000.000	32.000.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			7049	Chi khác	47.810.800	47.810.800				
		7750		Chi khác	188.392.454	37.089.464				151.302.990
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	33.546.576	17.663.164				15.883.412
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10.295.300	10.295.300				
			7761	Chi tiếp khách	9.131.000	9.131.000				
			7799	Chi các khoản khác	135.419.578					135.419.578
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.087.258.431	927.000.000				160.258.431
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	761.080.899	648.900.000				112.180.899
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	108.725.844	92.700.000				16.025.844
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	108.725.844	92.700.000				16.025.844
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	108.725.844	92.700.000				16.025.844
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	246.985.200	246.985.200				
			8049	Chi hỗ trợ khác	246.985.200	246.985.200				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.757.631.514	5.312.762.027				444.869.487
130	131			Y tế dự phòng	5.757.631.514	5.312.762.027				444.869.487
		6000		Tiền lương	1.141.769.925	735.606.455				406.163.470
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.141.769.925	735.606.455				406.163.470
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	42.750.320	42.750.320				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	42.750.320	42.750.320				
		6100		Phụ cấp lương	579.784.420	541.078.403				38.706.017
			6101	Phụ cấp chức vụ	33.642.000	33.642.000				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	9.385.109					9.385.109
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	525.347.003	496.026.095				29.320.908
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	972.000	972.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	10.438.308	10.438.308				
		6200		Tiền thưởng	491.694.831	491.694.831				
			6249	Thưởng khác	491.694.831	491.694.831				
		6300		Các khoản đóng góp	278.754.909	278.754.909				
			6301	Bảo hiểm xã hội	201.652.488	201.652.488				
			6302	Bảo hiểm y tế	35.585.733	35.585.733				
			6303	Kinh phí công đoàn	23.723.821	23.723.821				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	11.861.911	11.861.911				
			6349	Các khoản đóng góp khác	5.930.956	5.930.956				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	139.788.962	139.788.962				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6503	Tiền nhiên liệu	84.488.962	84.488.962				
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	54.820.000	54.820.000				
			6549	Chi khác	480.000	480.000				
		6550		Vật tư văn phòng	3.455.000	3.455.000				
			6551	Văn phòng phẩm	2.893.000	2.893.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	562.000	562.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	295.337.100	295.337.100				
			6603	Cước phí bưu chính	19.677.000	19.677.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	275.660.100	275.660.100				
		6650		Hội nghị	287.154.678	287.154.678				
			6651	In, mua tài liệu	31.713.740	31.713.740				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	80.038.800	80.038.800				
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	2.300.000	2.300.000				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	7.800.000	7.800.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	40.380.953	40.380.953				
			6658	Chi bù tiền ăn	20.760.000	20.760.000				
			6699	Chi phí khác	104.161.185	104.161.185				
		6700		Công tác phí	277.817.000	277.817.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	87.507.000	87.507.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	116.073.000	116.073.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	69.537.000	69.537.000				
			6704	Khoản công tác phí	4.700.000	4.700.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	61.450.000	61.450.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	59.650.000	59.650.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1.800.000	1.800.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	20.162.000	20.162.000				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6.870.000	6.870.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13.292.000	13.292.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.069.765.169	2.069.765.169				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	732.574.490	732.574.490				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	760.000	760.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	96.840.000	96.840.000				
			7049	Chi khác	1.239.590.679	1.239.590.679				
		7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	65.326.500	65.326.500				
			7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	65.326.500	65.326.500				
		7750		Chi khác	2.620.700	2.620.700				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.620.700	2.620.700				